

## QUAN NIỆM NHÂN SINH TRONG *CHINH PHỤ NGÂM* CỦA ĐẶNG TRẦN CÔN NHÌN TỪ ĐIỂN CỔ

THE ASSESSMENT OF OUTLOOK ON LIFE IN *CHINH PHU NGAM*  
OF ĐANG TRAN CON LOOKING FROM LITERARY ALLUSIONS USAGE

*Lê Sỹ Đồng\**

### MỞ ĐẦU

Người Việt Nam với trầm tích văn hóa lâu đời đã thể hiện rất nhiều triết lý trong quan niệm nhân sinh về những khía cạnh khác nhau trong cuộc sống. Những triết lý ấy được lưu lại trong cách xây nhà dựng cột, trong cách ăn nếp ở, trong hành vi, tiếng nói,... và trong các tác phẩm văn học. Ở các tác phẩm văn học, những triết lý nhân sinh có khi được thể hiện trực tiếp, có lúc lại được thể hiện gián tiếp. Vì vậy, để hiểu và chỉ ra được những triết lý ấy trong các tác phẩm văn học, đôi khi, không phải là việc dễ dàng. Trong tham luận này, chúng tôi cố gắng tìm hiểu một vài khía cạnh *nhân sinh trong Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn từ góc nhìn điển cố*, với hy vọng rằng, trước hết, góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu nội dung, tư tưởng tác phẩm *Chinh phụ ngâm*; sau nữa là góp thêm một hướng tiếp cận về quan niệm nhân sinh của người Việt từ trong cách nhìn về cuộc sống của Đặng Trần Côn.

### 1. Quan niệm về mối quan hệ giữa thân mệnh và thế sự

Như chúng ta biết, thời trung đại Việt Nam, cuộc đời của con người thường gắn với hai chữ thân mệnh. Thân là tướng, mệnh là số. Tướng số lại được biểu hiện ở sắc và tài. Do vậy, sắc và tài là một trong những yếu tố quyết định đến phận người. Cũng chính vì vậy, mà tài và sắc được các nhà nho đặc biệt quan tâm. Tiếc thay, các nhà nho thường nhìn nhận tài và sắc có phần tiêu cực. Ở họ, thường có những định kiến như *hồng nhan bạc mệnh, tài cao mệnh bạc, tài cao mệnh thấp*,... Nghĩa là con người tài càng cao, sắc càng đẹp thì cuộc đời càng lên đên. Với thiên kiến ấy, họ đổ hết sự khổ, buồn vui là do mệnh trời nên không nhìn ra nguyên nhân xã hội. Song ở Đặng Trần Côn thì khác, ông đã chỉ ra được hoàn cảnh hiện thực sống chính là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc đời của con người. Điều này được thể hiện khá rõ trong *Chinh phụ ngâm*. Mở đầu *Chinh phụ ngâm*, thi sĩ họ Đặng sử dụng hai điển “phong trần” và “hồng nhan” để nói lên quan điểm nhân sinh của mình:

*Thiên địa phong trần,  
Hồng nhan đa truân.*

Điển “phong trần” (風塵), theo *Từ ngữ điển cố văn học* (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.760) có ba nghĩa. Thứ nhất, theo ý trong *Thế thuyết*: “Thần tử cao

\* Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

triệt, như dao lâm quỳnh thụ, tự nhiên thị phong trần ngoại vật” - Phong thái thanh cao, như rừng dao cây quỳnh, tự nhiên sẽ là hạng người ở ngoài cõi tục lầm bụi. “Phong trần là để chỉ gió nổi bụi bay, cuộc đời đói nghèo, vất vả rồi ren”. Thứ hai, theo ý *Hậu thôn thi thoại*: Phan Tứ Tiệp (đời Đường) đề ảnh truyền thần kỹ nữ: “Gia hựu phong trần trung nhân diệc như thử” - Trong chốn yên hoa cũng còn có người đẹp, trinh trắng như thế này. “Phong trần” là để chỉ chốn yên hoa, lầu xanh. Với ý này, Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* cũng viết: *Tiệc thay trong giá trắng ngân, Đến phong trần cũng phong trần như ai*. Thứ ba, theo ý *Hán thư*: “Biên cảnh thời hữu phong trần chi cảnh” - Khi đó ở biên giới có mối lo chiến tranh. “Phong trần” là để chỉ chiến tranh. Theo Hoàng Xuân Hãn, “phong trần” trong câu thơ của Đặng Trần Côn nghĩa là: “Giặc giã”, binh lính, xe ngựa đi ào ào tung gió bụi” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.66). Từ nội dung của tác phẩm và ý của câu thơ, chúng tôi chọn cách chú giải từ “phong trần” là để chỉ chiến tranh. Còn điển “hồng nhan” (紅顏), theo ý thơ cổ: “Tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh” (Đinh Thái Hương, Chu Huy và Nguyễn Hữu Sơn, 2008, tr.155) - Những người má hồng phần nhiều bạc mệnh. *Cổ Nhạc phú*: “Hồng nhan bạc mệnh, cổ kim thường kiến” (Đặng Đức Siêu, 1998, tr.165) - Má hồng phận bạc thường thấy xưa nay. Vậy “hồng nhan” là để chỉ người phụ nữ đẹp.

Vậy là, Đặng Trần Côn đã đặt người đẹp vào giữa hoàn cảnh binh đao để giải thích cho sự “đa truân” của đời người. Sự “đa truân” ấy không phải do “hồng nhan” – đẹp, như ý thơ cổ, như quan niệm siêu hình của tư tưởng Nho giáo; mà nó có nguyên nhân từ chính hoàn cảnh – “phong trần”, hiện thực xã hội gây ra. Đây chính ra điểm mới của Đặng Trần Côn so với quan niệm đương thời về mối quan hệ nhân sinh và thế sự. Cũng từ đó, ông phê phán chiến tranh, thể hiện sự cảm thương cho con người vì chiến tranh mà gặp nhiều bất hạnh. Để nhấn mạnh hơn về mối quan hệ này, Đặng Trần Côn sử dụng tiếp hai điển “Trường An nguyệt” và “Cam Tuyền” ở câu số 5, 6:

*Cổ bễ thanh động Trường An nguyệt,  
Phong hỏa ảnh chiếu Cam Tuyền vân.*

“Trường An nguyệt” là điển lấy trong thơ Lý Bạch: “Tràng An nhất phiến nguyệt” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.67) (Một mảnh trăng ở Tràng An). Còn “Cam Tuyền” (Đặng Đức Siêu, 1998, tr.64) (甘泉) là nơi phong cảnh đẹp ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Nơi đây, các vua Tần, Hán đều cho xây dựng các cung tráng lệ để làm nơi du ngoạn. Cam Tuyền còn là phòng tuyến chống quân xâm lược, khi có giặc thì đốt khói báo tin. Nội dung điển là thế, tuy nhiên điển “Trường An nguyệt” (長城月) đâu chỉ để tả mảnh trăng hay ánh trăng, mà nhằm nói đến điều kiện sống của người dân, nói đến cuộc đời của con người khi xảy ra binh biến. Cuộc sống con người sẽ có những xáo trộn – “thanh động Trường An nguyệt”. Tượng tự, điển “Cam Tuyền” cũng không chỉ để báo tin có giặc mà nhằm nói đến sự biến động triều chính, kể cả cuộc sống của vua chúa. Tác giả dùng hai điển trên nhằm mục đích chỉ hậu quả mà chiến tranh gây ra. Những tác hại mà chiến tranh đưa tới không chừa một ai. Nó sẽ làm cho tất cả mờ mịt, tan hoang. Lâu đài, thành quách rồi cũng chìm trong khói lửa, cảnh thanh bình yên ổn rồi cũng hỗn loạn, tang thương. Chính thấy được

những sự, những cảnh đau lòng ấy, mà Đặng Trần Côn đã thốt lên: *Du du bi thương hề! Thùy tạo nhân* (悠悠彼蒼兮誰造因) – Trời xanh thăm thăm kia, ai gây nên?

## 2. Quan niệm về mối quan hệ giữa trách nhiệm cá nhân với cộng đồng

Đặng Trần Côn cũng như những nhà Nho đương thời khác - có lẽ, luôn đau đầu về “mối nợ” đối với cuộc đời. Chính vì thế, trong các sáng tác của họ thường bày tỏ “mối lo trước nỗi lo của thiên hạ”. Trong *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, ta cũng không ít lần bắt gặp những câu thơ thể hiện điều này. Ví như câu số 10, 11:

*Sứ tinh Thiên môn thôi hiểu phát,  
Hành nhân trọng pháp, kinh biệt ly.*

Đọc hai câu thơ trên, ta thấy Đặng Trần Côn với ý thức một nhà Nho đầy trách nhiệm. Như đã biết, Đặng Trần Côn sau khi đậu Hương cống thì được bổ chức Huân đạo ở phủ, sau đó làm Tri huyện Thanh Oai. Là một vị nho quan, họ Đặng luôn ý thức được trách nhiệm của mình đối với dân, với nước. Điều này đã quyết định nhân sinh quan của nhà thơ, đó là nhân sinh quan theo tư tưởng Nho giáo. Ở câu thơ số 10, điển “sứ tinh” (使星) ý nói con người sinh ra mỗi người một phận, không thể trốn tránh. Cụ thể, trong *Hậu Hán thư*: “Hán Hòa Đế phái hai sứ giả ăn mặc đồ thường dân đến các châu huyện để xem xét phong tục và chép nhật phong dao. Hai sứ giả đương đến đất Ích Châu (Tứ Xuyên) vào nghỉ ở nhà Cáp. Bây giờ đang đêm mùa hè, Cáp cùng hai người ngồi chơi ở ngoài sân, nhân ngẩng mặt lên trời xem sao rồi hỏi rằng: “Hai ông từ kinh đi, chắc hẳn biết chuyện triều đình phái hai sứ giả đến đây”. Hai người kinh ngạc nhìn nhau, bảo rằng không hay biết chuyện đó, rồi nhân hỏi lại Cáp: “Sao ngài lại biết”. Cáp chỉ sao ở trên trời rồi nói: “Có hai sứ tinh đi về địa phận Ích Châu, nên biết chuyện đó” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.760). Phải chăng, trong trường hợp này, nhà thơ đã gắn số phận với bản phận. Tức là, trách của con người với xã hội không phải do “trả nợ tang bồng”, mà là sự tự ý thức về nghĩa vụ của một công dân với quốc gia, dân tộc. Đây cũng là một điểm mới của Đặng Trần Côn trong ý thức “tiên ưu” so với các nhà nho đương thời.

Từ quan niệm trên, thi sĩ họ Đặng đã cụ thể hóa trách nhiệm của đấng nam nhi vào ý thức trung quân ái quốc bằng điển “hiệp khoáng chúa ân thâm”. Câu số 102, 103:

*Phong nhận hạ, ôn ôn hiệp khoáng chúa ân thâm.  
Thì khắc trung, lịch lịch hoành qua tráng sĩ yếu.*

Theo *Tả truyện*, thì điển “hiệp khoáng chúa ân thâm”, lấy ý từ truyện “Vua Sở đánh nước Triệu. Quân sĩ bị rét. Vua liền đi thăm các quân, vỗ về. Quân sĩ ám lòng như ôm bông” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.80). Chiến tranh gây bao cảnh lầm than là thế, vậy mà, trong câu thơ này ta lại không thấy khí oán trách, tiết tang thương. Phải chăng, Đặng Trần Côn đang muốn xây dựng hình ảnh những chiến binh một lòng thờ vua, người đại diện cho quốc gia dân tộc, mà quên đi tình riêng, lờ đi những sự tàn khốc nơi chiến trận. Điều đó có

nghĩa, Đặng Trần Côn đã đề cao lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, đề cao nghĩa vụ công dân hơn trách nhiệm cá nhân.

### 3. Quan niệm về tình cảm cá nhân trong quan hệ vợ chồng

Cùng với ý thức về mối quan hệ của con người với cộng đồng, Đặng Trần Côn cũng thể hiện quan niệm về tình cảm vợ chồng. Ở câu số 16, 17:

*Hữu oán hê! Phân huê*

*Hữu sầu hê! Khế khoát*

Đặng Trần Côn lấy ý trong *Kinh Thi*: “Tử sinh khế khoát” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.68) (sống thác lao khổ có nhau). Bằng điển “khế khoát” (契闊), tác giả đã trở thành nhà phân tích tâm lý với thế giới quan biện chứng. Nhà tâm lý đã chỉ ra được nguồn gốc sâu xa của nỗi sầu, nỗi oán. Ta tưởng như sầu oán là do phải chia tay, do phải ly biệt. Kì thực không phải vậy, nỗi sầu, con oán kia khởi phát từ sự gấn bó khăng khít bền chặt vợ chồng. Vì khăng khít bền chặt nên không muốn xa lìa. Nay phải xa lìa thì sầu oán cất lên. Như vậy, tác giả viết cảnh chia ly mà không nhằm diễn tả cảnh ly biệt. Đặng Trần Côn muốn khẳng định tình cảm vợ chồng là khăng khít, bền chặt, không thể chia lìa được. Ở trường hợp này, nhà thơ đã đề cao hạnh phúc lứa đôi, tình nghĩa vợ chồng. Tương tự như cách nhìn nhận này, câu số 413, 414:

*Lộ liễu tặng truyền liên lý xư,*

*Tri liên diệc hữu tình đầu thì.*

Cả hai câu thơ trên đều nói đến sự gấn bó giữa vợ chồng không chỉ khi sống mà ngay cả lúc đã qua đời. Điển “lộ liễu” (路柳), theo *Sưu thần ký*: “Hàn Bằng là đại phu nước Tống, vợ họ Hà, là người có sắc đẹp, bị vua Tống là Khang Vương đoạt mất. Tống Khang Vương còn ép Hàn Bằng tự sát. Hà Thị vờ ưng thuận Tống Khang Vương lên lầu cao vờ ngắm cảnh, rồi nhảy lầu tự tử. Trước khi chết, nàng xin được chôn cùng chỗ chồng. Tống Khang Vương tức giận, cho chôn cách xa mộ Hàn Bằng. Qua một đêm, trên cả hai nấm mộ mọc lên một loài cây lạ, rễ quấn lấy nhau, cành giao nhau” (Đặng Đức Siêu, 1998, tr.91). Còn điển “tri liên” (池蓮) được Hoàng Xuân Hãn chú giải như sau: “Trương Liên Xuân ở Dương Châu lấy Tào Bích ở cùng làng. Giặc đến lấy thành, hai vợ chồng chạy trốn, rơi xuống hồ chết. Năm sau, ở hồ sinh ra hai hoa sen nở chung một đài. Màu đỏ thơm, trông rất thích” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.124). Điển “lộ liễu” chỉ nguyên nhân vợ chồng lìa nhau là do cường quyền, những kẻ tham bạo gây ra. Nhà thơ muốn nhấn mạnh, không thể lấy cường quyền để cưỡng đoạt tình yêu, không thể dùng bạo lực để chế ngự tình cảm. Khang Vương đã dùng quyền lực để cưỡng bức vợ chồng Hàn Bằng lìa nhau, lại muốn dùng tiền tài của mình để lấy lòng Hà Thị nhưng không thể được. Khang Vương đã nhầm khi nghĩ rằng Hàn Bằng chết, thì Hà Thị sẽ theo mình. Khang Vương đã sai khi tin rằng đem chôn Hà Thị xa mộ Hàn Bằng thì có thể chia loan rẽ thùy. Điển “tri liên” lại nói nguyên do vợ chồng không được sống cùng nhau là do trời. Vợ chồng Liên Xuân trong lúc chạy loạn

không may mà chết đi. Nhưng khi không còn sống nữa, họ đã hóa thân thành cây sen, nở hoa chung một đài. Ở đây, tác giả muốn nhấn mạnh, sự gắn bó bền chặt của vợ chồng thì ngay cả ông trời cũng không chia lìa được. Tóm lại, thi sĩ họ Đặng không những chỉ ra một trong những nguyên nhân sâu xa của sự khổ đau trong quan hệ lứa đôi chính là độ sâu nặng của tình cảm, mà còn thể hiện quan niệm về sự bền chặt của quan hệ vợ chồng.

#### 4. Quan niệm về hạnh phúc của chính phu, chính phụ trong buổi can qua

Như đã trình bày ở trên, Đặng Trần Côn đã chỉ ra được hoàn cảnh hiện thực sống chính là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc đời của con người. Do đó, vấn đề về số phận con người, mà cụ thể là số phận của người chính phu, chính phụ trong *Chinh phụ ngâm* được nhắc đi trở lại nhiều lần, và là nội dung chính thể hiện quan niệm nhân sinh của nhà thơ.

Đến câu số 112, 113, nhà thơ thể hiện những chiêm nghiệm của mình về cuộc đời của người lính chiến:

*Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hoàn.  
Ban Siêu quy thì mãn dĩ ban.*

Câu số 112 được lấy ý trong bài *Lương châu từ* (Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Đản, 2006, tr.438) của Vương Hàn:

*Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi  
Dục ẩm tì bà mã thượng thôi  
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu  
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.*

Theo chú thích của Hoàng Xuân Hãn: “Ban Siêu một tướng nhà Hán, lúc nhỏ làm nghề viết thuê, một hôm vút bút báo: Làm trai thì nên bắt chước Phó Giới Tử, Trương Khiên, đi lập công danh ở ngoài biên thùy để được phong hầu, ăn lộc vạn nhà. Sao lại theo đuổi bút nghiên làm gì”. Sau làm tướng, đem quân vào Tây Vực, phục được 50 nước, ở lại làm Đô đốc 30 năm. Khi về đất Hán, đầu đã bạc” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.82). Với điển này, Đặng Trần Côn đã nhìn thẳng vào thân phận, cuộc đời của người lính thú với nhân sinh quan mang đậm tư tưởng nhân đạo. Người lính khi ra trận dù thắng, dù thua thì cũng mấy khi được trở lại quê nhà. Người lính của thi sĩ ra đi lúc tuổi hai mươi, nếu như đến năm mươi tuổi, trở thành một danh tướng mới trở về quê nhà thì mẹ già đã qua đời, vợ trẻ nay thành bà lão. Liệu rằng công danh có làm vợ già hóa trẻ để hưởng hạnh phúc tuổi xanh; công danh có làm mồ xanh hóa thành hình mẹ để người con được phụng dưỡng. Làm sao, cái ân công hầu kia bù đắp được tình cảm gia đình. Tác giả hướng tới hạnh phúc thực, cuộc sống thực chứ không phải cứ đợi chờ để cho cuộc sống trôi qua, đến khi ngoảnh lại thì những điều tốt đẹp nhất mà con người đáng ra được hưởng thụ đã tan biến hoặc không thể thực hiện được. Nhà thơ bằng cái nhìn khách quan, bao quát về số phận của những chàng trai đi chiến trận, đã cất lên lời than trách chiến tranh; đồng thời bày tỏ niềm thương cảm

đối với những người lính một đi không trở lại. Bên cạnh sự bi đát của người chinh phu, người chinh phụ ở nhà cũng rơi vào tình cảnh bi thương. Câu số 276, 277:

*Hà thí Thiên đế tôn, lạnh lạc khắp Ngân chủ.*

*Hà thí **Hằng Nga** phụ, thê lương tọa Quảng Hàn.*

Với hai điển về Chức Nữ và Hằng Nga, Đặng Trần Côn đã thể hiện rõ quan niệm về hạnh phúc lứa đôi. Theo *Kinh Sở tuế thời ký*: “Phía đông thiên hà có Chức Nữ (người con gái dệt cửi) là con của Thiên đế, năm năm lo việc dệt cửi, dệt thành những “vân cầm thiên y” (gấm mây áo trời). Thiên đế thương cảnh nàng cô đơn bèn gả cho Khiên Ngưu (chàng chăn trâu) ở Tây thiên hà. Từ đó, Chức Nữ bỏ việc dệt cửi. Thiên đế nổi giận, bắt lỗi, buộc Chức Nữ phải về bên phía đông, chỉ cho phép một năm được một lần gặp nhau vào đêm thất lịch (đêm mồng bảy tháng bảy). Tương truyền có chim ô thước làm cầu cho Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.224). Điển này, trong *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu cũng viết: “*Hữu tình chi bấy Ngưu Lang,/ Tấm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng*”. Còn Hằng Nga là tiên nữ trên mặt trăng. “Hằng Nga còn gọi là Thường Nga vợ Hậu Nghệ. Hậu Nghệ xin được thuốc trường sinh của Tây Vương Mẫu, chưa kịp dùng thì Hằng Nga lấy trộm uống mất, rồi được thành tiên thoát lên cung trăng làm nguyệt tinh” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.439). Tương truyền: “La Công và vua Đường Minh Hoàng lên chơi cung trăng, thấy ngoài cửa có giảng đề: Phủ Quảng Hàn Thanh hu” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.104). Cả hai điển trên đều nói đến sự lẻ loi, lạnh lẽo của những người phụ nữ đã có chồng, nay phải ở một mình. Chức Nữ là con của Thiên đế được yêu chiều, cuộc đời nàng chưa hề biết khổ. Nàng vẫn một mình hằng dệt vải mà không lời than trách, không buồn không vui. Đến khi kết duyên cùng Ngưu Lang, cảm nhận được niềm hạnh phúc lứa đôi, nàng đã đêm hằng khóc thương, ngày hằng sầu, tủi khi phải một mình dệt vải vì không được gần chồng. Điều đó cho thấy, tình cảm vợ chồng, tình yêu đôi lứa không chỉ làm cảm xúc con người thay đổi, mà còn làm cho cách nhìn nhận về lẽ sống, về cuộc đời cũng đổi thay. Cũng như Chức Nữ, Hằng Nga không hề biết khổ, buồn, cô đơn lúc là một cô gái bình thường. Khi có chồng, nàng sống hạnh phúc, được Hậu Nghệ yêu chiều. Khi đã thành tiên, nàng tưởng chừng sẽ có cuộc sống sung sướng. Nhưng không, nàng sống trong cô đơn lạnh lẽo, không ai tâm sự, bầu bạn. Như vậy, Chức Nữ bị ép buộc xa chồng nên đau khổ, xót xa; Hằng Nga vì ham muốn thành tiên mà tự ý xa chồng nên đành chịu cảnh cô quạnh, bi thương. Đây chính là dụng ý của Đặng Trần Côn: đề cao giá trị hạnh phúc gia đình. Nhà thơ muốn khẳng định, người phụ nữ chỉ có thể hạnh phúc khi được ở cạnh chồng con. Việc phải xa chồng dù là nguyên nhân khách quan, hay chủ quan cũng đem lại nỗi bi ai cho họ. Qua đó nhà thơ cũng muốn làm rõ thêm nguyên nhân nỗi khổ của con người là thiếu thốn tình cảm chứ không phải vật chất. Từ suy ngẫm đó, Đặng Trần Côn đã nói lên một quy luật của cuộc sống vợ chồng. Câu số 377, 378:

*Lương thì tiết, **Diêu hoàng Ngụy tử** giả đông phong.*

*Lương thì tiết, **Chức Nữ, Ngưu Lang** hội minh nguyệt.*

Như ta biết, Diêu vàng, Ngụy tử là hai loài mẫu đơn quý, đẹp. Câu thơ của Đặng Trần Côn không chỉ nói về quý, đẹp của hai loài hoa này, mà nhấn mạnh đến vẻ tươi tốt của chúng khi bén gió đông. Chính mùa xuân đã đem lại vẻ đẹp thực sự cho các loài hoa cỏ. Một vẻ đẹp khởi phát từ bên trong chứ không phải ở hình thức bên ngoài. Chức Nữ, Ngưu Lang chỉ thực sự hạnh phúc khi được gặp nhau và chỉ khi ở gần nhau, họ mới thực sự tồn tại. Thiên đế vì trách phạt Chức Nữ mà không để nàng được sống cùng chồng, nhưng cũng không nỡ bắt họ xa nhau mãi. Động lực sống và làm việc của chàng Ngưu Lang và nàng Chức Nữ, đó chính là niềm hy vọng và nỗi mong chờ ngày tái hợp. Niềm mong chờ ấy luôn thành hiện thực vào ngày mừng bảy tháng bảy âm lịch. Cùng tâm trạng ấy, người chinh phụ của Đặng Trần Côn cũng không lúc nào thôi hy vọng sẽ được gặp chồng. Chính niềm hi vọng đó đã giúp nàng gượng dậy, tiếp tục sống, làm việc và có trách nhiệm với bản thân hơn. Qua đó, nhà thơ nhằm nhấn nhủ: vợ chồng ở xa nhau nếu thực yêu thương, tin tưởng sẽ có ngày tái hợp. Cuộc sống con người cũng vậy, có ước mơ, có niềm tin, có khát khao thực hiện thì ước mơ kia sẽ thành hiện thực. Với quan niệm hạnh phúc như vậy, Đặng Trần Côn viết tiếp, câu số 244, 245:

*Thử ý xuân phong nhược khăng truyền,  
Thiên kim tá lực kỳ Yên Nhiên.*

Thơ văn xưa thường lấy mùa xuân để nói những điều tốt đẹp, lấy gió xuân để chỉ tin vui. “Xuân phong” trong câu thơ trên đã được Đặng Trần Côn biến thành du khách. Còn “Yên Nhiên”, theo Hoàng Xuân Hãn: “Đời Đậu Hán, Đỗ Hiến đuổi quân Thiển Vu (Hung Nô) tới núi Yên Nhiên, rồi lên núi khắc bia kể công” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.98). Thường thì khi nhắc đến núi Yên Nhiên là để khẳng định những chiến công chiến trận và sau đó là ẩn phong hầu. Tuy nhiên, Đặng Trần Côn sử dụng điển “Yên Nhiên” lại không có ý đề cao mà nhằm xem nhẹ việc lập công. Trong câu thơ của họ Đặng, Yên Nhiên không còn là nơi ghi công mà là nơi người chồng của người chinh phụ ở. Người chinh phụ sẵn sàng bỏ ra “thiên kim” để chỉ mong nhờ được gió xuân gửi giúp tình thư đến người viễn xứ. Với nàng, giờ đây, tiền tài phú quý, công danh tài lộc đều vô nghĩa. Điều có ý nghĩa nhất, giá trị nhất đối với nàng chính là chồng nàng - người mà nàng ngày nhớ đêm mong. Như vậy, thông qua quan niệm về hạnh phúc của người chinh phụ, Đặng Trần Côn đề cao giá trị tinh thần hơn giá trị vật chất. Để được thỏa mãn tinh thần, con người sẽ dám đánh đổi tất cả tiền tài, danh vọng.

## 5. Quan niệm về mối quan hệ giữa thực và mộng

Khi không còn đề cao danh vọng, nhà thơ dần thoát khỏi nhân sinh quan Nho giáo, để đưa người chinh phụ dần đi vào cõi mộng. Câu số 300, 301:

*Tâm quân hề! Dương Đài lộ,  
Hội quân hề! Tương Thủy tân*

Hai điển “Dương Đài”, “Tương Thủy” không chỉ miêu tả tâm trạng của người chinh phụ mà còn nói đến quan niệm nhân sinh của Đặng Trần Côn về mối quan hệ giữa thực và

mộng trong cuộc đời. Như ta biết, Đài Dương và Tương Giang là hai nơi được viết trong thơ văn cũ liên quan đến chuyện mộng. Về điển “Tương Giang”, Sầm Tham đời Đường trong bài *Xuân mộng* (Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Đản, 2006, tr.542) viết:

*Động phòng tạc dạ xuân phong khí,  
Đạo ức mỹ nhân Tương Giang thủy.  
Chăm thượng phiến thời xuân mộng trung,  
Hạnh tận Giang Nam tận thiên lý.*

Về điển “Dương Đài”, bài phú *Cao Đường* (Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Đản, 2006, tr.518) của Tống Ngọc thời Chiến Quốc viết:

*Tiên vương du Cao Đường  
Đãi nhi trú tâm  
Mộng kiến nhất phụ nhân viết  
Thiếp Vu Sơn chi thần nữ dã  
Vi Cao Đường chi khách  
Văn quân du Cao Đường  
Nguyên tiến chăm tịch  
Vương nhân hạnh chi  
Khứ nhi từ viết  
Thiếp tại Vu Sơn chi dương  
Cao khâu chi trở  
Triêu vi hành vân  
Mộ vi hành vũ.*

Dựa vào nội dung hai bài thơ trên, ta có thể khẳng định dụng ý của nhà thơ khi dùng hai điển “Dương Đài”, “Tương Thủy” là để nói về mối quan hệ giữa thực và mộng trong cuộc đời con người. Cuộc đời con người là thật, nhưng những niềm vui của con người thì như mộng. Nói là mộng vì nó chỉ là những khoảnh khắc tâm lý được hình thành dựa vào mức độ thỏa mãn nhu cầu của con người trong từng sự việc ở từng hoàn cảnh nhất định. Người chinh phụ, lúc bấy giờ đang sống trong mộng vì trong lòng nàng đang có sự xung đột của hai chiều cảm xúc trong hai chiều không gian, thời gian khác nhau. Một chiều là sự đau khổ buồn thương cho cảnh “trăng lạnh đêm sương”, một chiều là mộng tưởng sự sung sướng với niềm “trên hoa dưới nguyệt”. Chiều buồn thương vẫn hằng hiện hữu ở hiện tại và có lẽ là cả trong tương lai. Chiều hạnh phúc thì ở trong quá khứ. Quá khứ đã xa, tương lai gần đến, nàng vẫn vò vớ với giấc mộng Đài Dương, Tương Giang của mình. Cùng với đó, Đặng Trần Côn dựa trên nhân sinh quan Phật giáo và triết lý về cuộc đời của nhà Lão, đã đưa người đọc đến phép màu kì ảo của thần tiên. Rồi mượn truyện thần tiên, để nói lên sự đau đớn, bế tắc của con người trước số phận. Câu số 340, 341:



*Hận vô Trường Phòng súc địa thuật.**Hận vô tiên tử trích cân phù.*

Diễn “Trường Phòng” được viết trong *Hậu Hán thư* như sau: “Phí Trường Phòng người đời Đông Hán từng làm việc coi chợ. Trong chợ có quán ông lão bán thuốc, đầu quán treo một cái bầu và khi chợ tan thì ông ta chui vào cái bầu ấy. Người trong chợ không ai biết cả, duy có Trường Phòng ở trên lầu cao mới nhìn thấy, lấy làm lạ bèn tìm đến quán ông lão. Ông lão biết ý, dặn Phòng ngày hôm sau đến chơi. Hôm sau Trường Phòng đến. Ông lão mời Phòng cùng vào trong bầu, thấy ngọc đường tráng lệ, có rượu ngon, đồ nhắm ngon. Hai người cùng đánh chén, say sưa Phòng mới ra về. Ông lão dặn Trường Phòng đừng nói chuyện lại với ai. Mấy hôm sau, ông lão tìm đến chỗ Phòng nói: “Lão là người thần tiên, hôm nay xong việc, xin đến chào từ biệt. Có bầu rượu để dưới cầu thang gọi là có chút lễ mọn lúc xa nhau”. Trường Phòng cho người xuống lấy, nhưng không sao bung nổi, gọi đến mười người khiêng cũng không xong. Ông lão ở trên lầu thấy vậy, liền xuống chỉ dùng một ngón tay xách lên. Bầu rượu chỉ bằng một phần mười cái đầu mà hai người uống suốt ngày không hết. Trường Phòng xin theo ông lão vào rừng sâu học đạo. Ông lão bằng lòng. Qua nhiều lần thử thách, Trường Phòng không chịu nổi bèn nửa chừng xin từ tạ ra về. Ông lão đưa cho Phòng một chiếc gậy trúc, bảo: “Cuối lên gậy này rồi mặc nó đi đâu thì đi, anh tất sẽ đến nhà. Đến nhà rồi, anh ném gậy vào bãi Cát Pha”. Trường Phòng bái nhận, cười lên gậy trúc, chốc lát đã về đến nhà. Trường Phòng lấy gậy trúc ném vào bãi Cát Pha, quay lại thấy gậy hóa ra con rồng” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.379). Còn diễn “*tiên tử trích cân phù*” - gieo khăn bắc cầu, viết trong *Thái bình quảng ký* như sau: “Thôi Sinh, người đời Đường đỗ Tiến sĩ, thường cười đùa lên chơi núi Thanh Thành. Một hôm, Thôi dừng lại nghỉ thì lừa bỏ đi mất. Chàng đuổi theo lừa, đuổi được hơn hai mươi dặm, đến một hang động, thì trời đã nhá nhem tối, mà lừa vẫn chạy mãi vào hang. Thôi sợ nghỉ lại ở ngoài. Sáng hôm sau thấy trong động có ánh sáng, Thôi mới đi vào. Đi được độ mười dặm thì ra khỏi cửa động, thấy cây cỏ, vực sâu, lầu vàng gác ngọc không phải là chốn nhân gian mà có được. Lính mặc áo giáp vài trăm người, thấy Sinh quát hỏi, Sinh trả lời là kẻ tiện sĩ chốn trần tục, xin được yết kiến tiên ông. Tên thư lại vào báo, tiên ông ở điện ngọc, mặc áo lông, đầu tóc bạc phơ, cho mời Sinh lên điện chuyện trò vui vẻ, rồi mời Sinh nghỉ lại, ăn uống cực kỳ linh đình. Sáng hôm sau, bảo Sinh rằng: “Đây là tiên phủ không phải là chốn nhân thế, lừa đi đã quá xa rồi, người ở lại đây, ta có một con gái nay gả cho người để lo hầu chẵn gối. Đó là duyên số tiền định không từ chối được”. Sinh bái tạ. Hai vợ chồng ăn ở với nhau được một năm thì Sinh ngộ ý với tiên ông xin trở về thăm quê cũ. Tiên ông không thể lưu chàng lại, bèn đưa cho Thôi Sinh một đạo bùa, nói: “Khi gặp hỏa hoạn, đạo bùa này có thể giúp cho người ẩn hình, nhưng cẩn thận, không được vào chơi trong cung cấm”. Khi từ biệt ra đi, tiên ông lại trao cho thêm một đạo bùa nữa và dặn: “Lúc cấp bách lắm mới mở nó”. Thôi Sinh về đến kinh đô, hỏi thăm người quen biết thì không còn ai cả, bèn vào trong đại nội, nhân ngày sinh nhật của Thái Chân, đồ gắm vóc dâng tiên rất nhiều. Thôi Sinh mới đùa chơi, lấy một tấm tốt nhất. Vua nói: “Ban ngày kẻ trộm không có cách gì đến được đây”. Rồi triệu La Công Viễn làm phép trừ đi. La Công Viễn dùng phép

bắt được Thôi Sinh. Vua truyền cho đánh chết. Thôi Sinh sực nhớ đến đạo bùa của tiên ông, mới mở ra. La Công Viễn cùng những người đuổi bắt đều ngã lã ra, hồi sau mới dậy được, đến tâu với Huyền Tông rằng: “Người này đã từng ở thượng giới, không nên giết đi, để cho về lại thượng giới”. Huyền Tông cho hàng trăm vệ sĩ đuổi đi. Đến cửa động, thấy thành vàng lầu ngọc, tiên ông ra khỏi cửa động đứng nói to lên rằng: “Thôi lang không nhớ lời ta sao”. Những người đuổi theo đòi phải được vào hang động. Tiên ông bèn lấy gậy, vẽ ra thành một dòng nước sâu và rộng để ngăn bọn đuổi theo, đoạn cho gọi vợ Thôi Sinh ra. Nàng bèn lấy khăn quàng ném sang, hóa thành một chiếc cầu năm sắc. Thôi Sinh lên cầu, đi bước nào thì cầu đứt bước ấy, nên bọn người đuổi theo không qua được. Khi đã qua cầu rồi, Thôi Sinh quay đầu lại nhìn, thấy bốn bề mịt mù mây khói, gần nhau trong gang tấc cũng không thấy nhau, chỉ nghe thấy loan hạc sinh ca mà thôi” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.398). Với hai điển trên, Đặng Trần Côn đã để người chinh phụ tự nhận thức lại hoàn cảnh của mình với tâm trạng bi quan, bế tắc. Từ nỗi oán hờn trời đất phân chia đôi lứa, oán người chia phượng rẽ loan, oán cho số phận. Đến đây nàng tự oán mình. Oán trách mình tài năng kém cỏi, oán trách mình không phải là tiên, không học được phép tiên để đưa chồng về bên mình. Đây là một trong những điểm khá mới và tiến bộ của Đặng Trần Côn ở việc nhìn nhận số phận ở thế chủ động hơn. Người phụ nữ dường như đã ý thức được giá trị của bản thân. Từ trong ý thức, họ không còn nghĩ mình là thân bèo phận bọt mặc cho nước dập sóng diu nữa. Họ đã bắt đầu đứng dậy, đứng dậy từ trong suy nghĩ. Trong lòng họ đã nhen nhóm những ý tưởng về những hành động cho sự thay đổi số phận. Vậy là, tác giả đã biến chuyện xưa, chuyện không có thật để nói đến một sự thật: người phụ nữ đã bắt đầu biết tự trách mình – một sự tiến bộ về nhân sinh quan. Họ phải chịu trách nhiệm về số phận của mình chứ không phải ai khác ngoài họ. Tuy nhiên, hoàn cảnh xã hội và ý thức hệ lúc bấy giờ chưa cho phép người phụ nữ tự chủ quyết định số phận cá nhân. Vì thế, lấy chuyện thần tiên để dẫn, để phá cách trong một trường hợp riêng lẻ là hợp lý.

## 6. Quan niệm về thời gian đời người

Vẫn với nhân sinh quan Đạo giáo, ta tưởng như Đặng Trần Côn tiếp tục để cho người chinh phụ than thở phận bạc, than trách thời gian cuộc đời thoáng qua như mộng. Câu số 395:

*Quang âm nhất trịch vô hồi qua,*

*Tư mệnh bạc. Tích niên hoa.*

Theo Hoài Nam tử: “Vua Lỗ Dương đánh nhau với quân nước Hàn. Đánh nhau say đến lúc mặt trời lặn. Dương công bèn cầm mác mà vẫy, mặt trời lui lại ba khoảng” (Hoàng Xuân Hãn 1993, tr.122). Thời gian là thứ quý giá, đã ra đi thì không bao giờ quay trở lại. Đó là một quy luật tự nhiên. Cổ kim xưa nay biết bao người muốn làm chủ thời gian mà không được. Họ đành than trời, trách đất, oán thần tiên. Thế mà một lần nữa nàng chinh phụ lại muốn thay đổi càn khôn, thay đổi quy luật tự nhiên để níu giữ hạnh phúc. Nhưng tiếc thay, nàng đã không thể “hồi qua” mà làm được điều mình muốn. Nhưng không, Đặng Côn

đã để cho người chinh phụ nhìn thẳng vào hiện thực khách quan, chấp nhận nó trong nỗi bi thương, tiếc nuối với những trần trở về thời gian đời người; chứ không bị lệ thuộc vào Thần, Tiên, Trời, Phật mà ảo vọng viễn vông. Đến câu thơ số 379, 380:

*Tạc vị kê tây gia nương.*

*Kim niên dĩ quy đông lân thiên.*

Người chinh phụ ngẫm lại cuộc đời của mình thấy thời gian trôi nhanh quá. Hai câu thơ thể hiện một sự tiếc nuối khôn nguôi mà không có một phản kháng nào. Người thiếu phụ mới đó là một cô gái “tạc vị kê” thì nay đã “quy đông”. *Kinh Lễ* viết: “Con gái mười lăm tuổi thì cài tóc, hai mươi tuổi thì lấy chồng” (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.120). Dường như, người chinh phụ như chấp nhận quy luật của cuộc sống, còn Đặng Trần Côn thì nhìn đời bằng nỗi bi quan chán chường. Câu số 388:

*Bồ liễu thanh thanh năng kỳ hà!*

Theo chú giải trong *Ngữ liệu văn học* (Đặng Đức Siêu, 1998, tr.56): Bồ liễu là thủy dương. Theo *Điện tích văn học* (Đình Thái Hương, Chu Huy và Nguyễn Hữu Sơn, 2008, tr.48): Bồ là loại cây nhỏ lá mảnh, gặp tiết lạnh rụng lá sớm; liễu là cây có lá hẹp dài, cành nhỏ mềm. Dù có cách chú giải khác nhau, nhưng tác giả các sách trên đều cùng ý kiến: bồ liễu là để chỉ người phụ nữ yếu đuối. Đời Tấn có Cố Duyệt tóc bạc sớm, tự nói với mình rằng: “Vội khí bách, từng, qua mùa sương một mình xanh; vội chất bồ liễu, thu chưa đến đã tàn trước (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.120). Như chú giải trên, nhà thơ đã thể hiện một nhân sinh quan yếm thế: Thân người thì yếu ớt, phận người thì mỏng manh làm sao có thể vượt qua được những sự biến đổi của nhân thế. Qua đó, thi sĩ họ Đặng có dụng ý nêu rõ sự tàn nhẫn của thời gian và sự phũ phàng của quy luật cuộc sống đối với đời người. Câu số 390, 391:

*Chi khùng bạch đảo Văn Quân đầu, không than thích.*

*Chi khùng hoa đảo Phan Lang mấn, lãng tử ta.*

Theo *Từ ngữ điển cổ văn học*: “Đất Lâm Cùng có Trác Vương Tôn giàu có, đầy tớ trong nhà có đến tám trăm người. Nghe Tràng Khanh (Tương Như) giỏi đàn cầm nên mời đến góp vui. Tràng Khanh biết nhà Vương Tôn có con gái Văn Quân là một người đẹp, giỏi thơ phú, nên mới nhận lời. Tràng Khanh nhân đó mượn tiếng đàn tỏ tình với Văn Quân. Văn Quân nhìn trộm qua cửa, thấy Tràng Khanh ung dung nhàn nhã, cảm mà đem bụng yêu, rồi ngay đêm đó trốn theo Tràng Khanh. Tràng Khanh đưa Văn Quân về Thành Đô, nhà nghèo trông không bốn vách. Sau hai người phải đưa nhau trở lại Lâm Cùng, bán hết xe ngựa lấy tiền mở quán rượu. Văn Quân lo chuyện bếp núc làm thức ăn, đồ nhắm, Tràng Khanh lo việc quét dọn, rửa chén bát. Trác Vương Tôn xấu hổ, đóng cửa không ra khỏi nhà. Về sau nhiều người khuyên, Trác Vương Tôn mới đem cho tiền hàng trăm vạn. Hai người lại đưa nhau về Thành Đô, mua nhà tậu đất, trở nên giàu có. Bấy giờ Tràng Khanh có ra làm quan, nhận chức quan nhỏ đất Mậu Lăng” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.967). Hoàng Xuân Hãn chú giải tiếp: Khi ở đất Mậu Lăng, lúc này Văn Quân đã già, Tràng Khanh định bụng lấy thiếp. Văn Quân bèn làm bài ca *Bạch đàn ngâm*. Tràng Khanh cảm cái tình của Văn Quân nên từ bỏ việc cưới thiếp. (Hoàng Xuân Hãn, 1993, tr.122)

Về điển “Phan Nhạc”, theo *Từ ngữ điển cố văn học* dẫn trong *Tán thư*: “Phan Nhạc, người đất Trung Mâu, đời Tấn, tự An Nhân, có tài từ thuở bé, lại nổi tiếng đẹp trai. Mỗi lần Phan Nhạc giông xe chơi qua các phố Lạc Dương, đàn bà con gái nắm tay làm thành vòng vây quanh rồi lấy quả ném vào xe, bao giờ xe đầy ắp quả mới chịu cho về” (Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên, 1999, tr.747). Lưu Lực Sinh (Lưu Lực Sinh, 2002, tr.285) chú giải tiếp: trong bài *Thu hứng phú*, Phan Nhạc viết: ta mới ba mươi hai tuổi, vừa bước vào tuổi trung niên mà tóc đã chớm bạc, có dấu hiệu của tuổi già. Thời gian trôi nhanh, thân thể tinh thần già yếu.

Với hai điển trên, nếu như ta chỉ đọc chú giải của *Từ ngữ điển cố văn học* thì không thể hiểu rõ được quan niệm nhân sinh mà Đặng Trần Côn gửi gắm vào ý thơ của mình. Đặng Trần Côn đâu có ý miêu tả tài năng âm nhạc, thơ văn, sắc đẹp của Văn Quân hay Phan Nhạc. Nhà thơ chỉ lấy đó làm nền để nói lên hiện thực đau đớn đối với đời người. Thời gian trôi qua quá nhanh làm thân thể con người chóng già nua, yếu ốm. Điều đó làm con người phiền não. Song, nhà thơ còn có dụng ý muốn nhấn mạnh nỗi đau đớn khôn siết của con người chính là thời gian làm lòng người thay đổi. Thời gian không chỉ làm thân thể con người hao mòn mà còn làm tình cảm con người phai nhạt. Trường Khanh vì sắc đẹp của Văn Quân mà gây đàn tử tình. Khi nhan sắc của nàng Văn Quân lợt lạt thì Trường Khanh lại tỏ ý theo người khác. Phan Nhạc xinh đẹp là thế, được nhiều người yêu thương là thế, nhưng khi mới ba mươi tuổi thì đã cất tiếng thở dài. Bài ca của Văn Quân có thể làm động lòng người, bài phú của Phan Nhạc có thể gây lòng thương cảm. Nhưng tất cả cũng chỉ là “than tiếc sông”, “kêu van hã”. Bởi, cả hai con người tài hoa kia không thể nào thay đổi được sự thật – không thể trở lại được tuổi thanh xuân, không thể giữ nguyên vẹn được tình cảm mà người khác dành cho mình. Nêu ra như vậy để thấy, Đặng Trần Côn đã ý thức rất rõ về cái hữu hạn của đời người, cái biến hóa đa cũng của vũ trụ trước cảm thức về thời gian.

## KẾT LUẬN

Thông qua các điển cố được sử dụng trong *Chinh phụ ngâm*, quan niệm về con người và cuộc đời được Đặng Trần Côn thể hiện khi thì gián tiếp qua cách nhìn đời của người chinh phụ, khi lại được thể hiện trực tiếp ở các câu thơ nói về các hiện tượng của cuộc sống. Nhưng dù là thể hiện trực tiếp hay gián tiếp, Đặng Trần Côn vẫn thể hiện những chiêm nghiệm về con người và cuộc đời với góc nhìn mang đậm tính nhân văn. Thi sĩ họ Đặng đã chỉ rõ được đâu là hạnh phúc thực sự của người phụ nữ, đâu là lẽ sống có ích đối với một nam tử. Ngoài ra, nhà thơ còn cho người đọc thấy rõ được mối quan hệ giữa thực và mộng, giữa thời gian đời người và tâm lý con người trước sự biến đổi đa cùng của thời gian. Cuối cùng, Đặng Trần Côn hướng tới mối quan hệ giữa con người và cuộc đời. Con người là sản phẩm của hoàn cảnh nhưng hoàn cảnh đôi khi không quyết định được số mệnh của con người. Một điều đặc biệt ở Đặng Trần Côn là ông đã nhìn thấy được vai trò của người phụ nữ đối với xã hội trong ý thức về trách nhiệm của họ đối với chính hành vi của mình.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đặng Đức Siêu. (1998). *Ngữ liệu văn học*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
2. Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm. (1994). *Chinh phụ ngâm: Hán - Hán Việt - Nôm - Quốc ngữ*, Lạc Thiện sao lục. Ấn bản của Hội Ngôn ngữ học TP Hồ Chí Minh.
3. Đinh Thái Hương, Chu Huy và Nguyễn Hữu Sơn (biên soạn). (2008). *Điện tích văn học trong nhà trường*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
4. Đỗ Bằng Đoàn dịch nghĩa, chú giải, Bùi Khánh Đản dịch văn. (2006). *Đường thi trích dịch*. NXB Văn học.
5. Đoàn Ánh Loan. (2003). *Điện cổ và nghệ thuật sử dụng điện cổ*. NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
6. Hoàng Xuân Hãn. (1993). *Chinh phụ ngâm bị khảo*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
7. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (cộng tác). (1999). *Từ điển văn học Việt Nam (Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX)*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
8. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn khắc Phi (chủ biên). (1992). *Từ điển thuật ngữ văn học*, Hà Nội: NXB Giáo Dục (tái bản).
9. Lưu Lực Sinh (Nguyễn Văn Thiệu, Đào Duy Đạt biên dịch). (2002). *Từ ngữ điển cổ Trung Hoa*. Hà Nội: NXB Văn hóa - Thông tin.
10. Nguyễn Ngọc Khánh và Nguyễn Thị Huệ. (1998), *Từ điển từ nguyên giải nghĩa*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
11. Nguyễn Thạch Giang và Lữ Huy Nguyên (chủ biên). (1999). *Từ ngữ điển cổ văn học*. Hà Nội: NXB Văn học.
12. Thiên Chửu. (1999). *Từ điển Hán – Việt*. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
13. Trần Đình Sử. (1999). *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
14. Tư Mã Thiên (Phan Ngọc dịch). (1988). *Sử ký*. Hà Nội: NXB Văn học.